PHỤ LỤC I: CHI TIẾT TỔNG KINH PHÍ DỰ KIẾN

(Kèm theo Quyết định số: 1592 /QĐ-UBND ngày 27/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục	Tổng dự toán (đã bao gồm thuế)	Ghi chú
I	**Chi phí trang thiết bị**	**65.766.309.000**	
1	Chi phí mua sắm trang thiết bị	1.770.000.000	
2	Chi phí chỉnh lý tài liệu	63.996.309.000	
III	**Chi phí tư vấn**	**1.415.338.996**	
1	Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	263.065.238	Theo điểm c Khoản 4 và điểm b Khoản 5 Điều 14 nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
2	Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	131.532.619	điểm d khoản 4 và khoản 6 Điều 14 nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
3	Chi phí tư vấn giám sát	1.020.741.139	Tính toán nội suy theo bảng 9b Quyết định 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước
IV	**Chi phí khác**	**383.977.858**	
1	Chi phí thẩm định giá	383.977.858	Tạm tính 0,6% *TMĐT theo báo giá thị trường
	TỔNG TIỀN	**67.565.626.000**	

PHỤ LỤC 2:

BẢNG CHI TIẾT THỜI GIAN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

(Kèm theo Quyết định số: 1592 /QĐ-UBND ngày 27 /8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tài liệu rời lẻ				Chi phí chỉnh lý tài liệu	Chi phí mua sắm giá, kệ	Chi phí tư vấn và chi phí thẩm định giá	Tổng dự toán (số liệu kinh phí được làm tròn đến nghìn đồng)
		Lộ trình thực hiện số lượng tài liệu tồn đọng *(mét)*	Cộng đơn giá	Tiền công	Tiền vật tư, văn phòng phẩm				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)= (7)+(8)+(9)*
I	**NĂM 2026**	**1261**				**10.890.600.000**	**702.000.000**	**317.148.000**	**11.909.748.000**
1	UBND huyện Cao Lộc	390	8.636.479	7.606.051	1.030.428	3.368.226.810	222.000.000	98.225.000	3.688.452.000
2	UBND huyện Lộc Bình	395	8.636.479	7.606.051	1.030.428	3.411.409.205	252.000.000	100.218.000	3.763.627.000
3	UBND huyện Văn Quan	476	8.636.479	7.606.051	1.030.428	4.110.964.004	228.000.000	118.705.000	4.457.669.000
II	**NĂM 2027**	**2108**				**18.205.697.000**	**104.000.000**	**500.931.000**	**18.810.628.000**
4	UBND huyện Cao Lộc	539	8.636.479	7.606.051	1.030.428	4.655.062.181	0	127.358.000	4.782.420.000
5	UBND huyện Lộc Bình	655	8.636.479	7.606.051	1.030.428	5.656.893.745	0	154.753.000	5.811.647.000
6	UBND huyện Văn Quan	476	8.636.479	7.606.051	1.030.428	4.110.964.004	0	112.467.000	4.223.431.000
7	UBND huyện Hữu Lũng	438	8.636.479	7.606.051	1.030.428	3.782.777.802	104.000.000	106.353.000	3.993.130.000
III	**NĂM 2028**	**1919**				**16.573.403.000**	**458.000.000**	**465.973.000**	**17.497.376.000**
8	UBND huyện Chi Lăng	559	8.636.479	7.606.051	1.030.428	4.827.791.761	134.000.000	135.741.000	5.097.533.000
9	UBND huyện Văn Lãng	721	8.636.479	7.606.051	1.030.428	6.226.901.359	172.000.000	175.073.000	6.573.974.000
10	UBND huyện Tràng Định	639	8.636.479	7.606.051	1.030.428	5.518.710.081	152.000.000	155.159.000	5.825.869.000
IV	**NĂM 2029**	**1335**				**11.529.700.000**	**320.000.000**	**324.175.000**	**12.173.875.000**
11	UBND huyện Bình Gia	860	8.636.479	7.606.051	1.030.428	7.427.371.940	206.000.000	208.831.000	7.842.203.000
12	UBND huyện Đình Lập	475	8.636.479	7.606.051	1.030.428	4.102.327.525	114.000.000	115.344.000	4.331.672.000
V	**NĂM 2030**	**787**				**6.796.909.000**	**186.000.000**	**191.090.000**	**7.173.999.000**
13	UBND huyện Bắc Sơn	574	8.636.479	7.606.051	1.030.428	4.957.338.946	136.000.000	139.374.000	5.232.713.000
14	UBND TP Lạng Sơn	143	8.636.479	7.606.051	1.030.428	1.235.016.497	34.000.000	34.723.000	1.303.739.000
15	Tài liệu hộ tịch tư pháp của 11 huyện	70	8.636.479	7.606.051	1.030.428	604.553.530	16.000.000	16.993.000	637.547.000
	Tổng	**7.410**		**56.360.837.910**	**7.635.471.480**	**63.996.309.000**	**1.770.000.000**	**1.799.317.000**	**67.565.626.000**
Tổng dự toán kinh phí làm tròn số:									**67.565.626.000**